

Số: *01* /2018/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày *08* tháng *01* năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 2795/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Quy chế xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 668/TTr-STNMT ngày 18/10/2017; Báo cáo thẩm định số 154/STC-BCTĐ ngày 03/10/2017 của Sở Tài chính và Báo cáo thẩm định số 50/BCTĐ-STP ngày 17/10/2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc, lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

b) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có nhu cầu đo đạc, lập bản đồ địa chính, được cung ứng dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính.

Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị; đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng cho các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp tự bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư (bao gồm chi phí khấu hao máy móc, thiết bị; đơn giá vật liệu, dụng cụ, thiết bị không bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu vào) được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Mức giá dịch vụ quy định tại Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra, chi phí khác (nếu có) theo quy định và là cơ sở để lập dự toán kinh phí khi thực hiện cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính theo từng nhu cầu cụ thể.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc lập bản đồ địa chính thực hiện cung ứng dịch vụ có trách nhiệm sử dụng hóa đơn, chứng từ, quản lý thu, chi, thực hiện nghĩa vụ về thuế, các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành; thông báo, niêm yết, công khai mức giá dịch vụ tại trụ sở, cơ quan, đơn vị.

2. Khi có biến động các yếu tố hình thành giá trên thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường lập phương án điều chỉnh giá dịch vụ gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2018; bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 13/3/2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính, phí thẩm định

cấp quyền sử dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, quận và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Như Điều 5;
- Công thông tin điện tử TP;
- Công báo TP; Báo Hải Phòng;
- Đài PT&TH Hải Phòng;
- CPVP;
- Phòng NN, TN&MT;
- CV: ĐC2, ĐC3, ĐC1, QH, TC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng



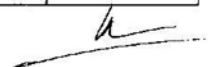
PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH
đổi với các đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên
(Ban hành kèm theo Quyết định sốQĐ...../2018/QĐ-UBND ngày 28. 11/2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Bảng 1 (Lương cơ bản: 1.300.000 VNĐ)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá theo phân loại khó khăn				
			Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 4	Khó khăn 5
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500						
1.1	Vùng I	đ/ha	8.723.000	10.054.000	11.648.000	13.579.000	15.877.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	9.937.000	11.463.000	13.291.000	15.505.000	18.139.000
1.2	Vùng II	đ/ha	8.615.000	9.925.000	11.493.000	13.391.000	15.651.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	9.814.000	11.314.000	13.112.000	15.289.000	17.880.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000						
2.1	Vùng I	đ/ha	2.935.000	3.351.000	4.111.000	5.437.000	6.630.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.332.000	3.809.000	4.680.000	6.201.000	7.569.000



2.2	Vùng II	đ/ha	2.906.000	3.317.000	4.064.000	5.361.000	6.533.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.299.000	3.770.000	4.626.000	6.114.000	7.457.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						
3.1	Vùng I	đ/ha	1.255.000	1.429.000	1.658.000	2.030.000	2.575.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.426.000	1.621.000	1.981.000	2.395.000	3.191.000
3.2	Vùng II	đ/ha	1.243.000	1.414.000	1.640.000	2.004.000	2.540.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.412.000	1.605.000	1.960.000	2.366.000	3.144.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000						
4.1	Vùng I	đ/ha	417.000	478.000	553.000	644.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	476.000	502.000	552.000	653.000	
4.2	Vùng II	đ/ha	412.000	473.000	547.000	637.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	472.000	497.000	545.000	645.000	
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000						
5.1	Vùng I	đ/ha	193.000	223.000	258.000	302.000	

h

	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	222.000	235.000	262.000	316.000	
5.2	Vùng II	đ/ha	191.000	220.000	255.000	298.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	219.000	232.000	259.000	311.000	

(Vùng I gồm các quận và các huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo; Vùng II gồm các huyện còn lại)

2. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

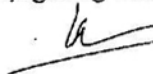
a. Trường hợp thực hiện Trích đo cho một thửa hoặc nhiều thửa đất thực hiện không cùng một ngày.

Bảng 2 (Luong cơ bản: 1.300.000 VNĐ)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá trích đo thửa đất khu vực đô thị	Giá trích đo thửa đất khu vực ngoài đô thị
1	Dưới 100 m ²	đ/thửa	2.143.000	1.430.000
2	Từ 100 m ² - 300 m ²	đ/thửa	2.544.000	1.698.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	đ/thửa	2.697.000	1.807.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	đ/thửa	3.323.000	2.213.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	đ/thửa	4.562.000	3.032.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	đ/thửa	6.964.000	4.649.000
7	Từ 1 - 10 ha	đ/thửa	8.356.000	5.578.000
8	Từ 10 - 50 ha	đ/thửa	9.053.000	6.043.000
9	Từ 50 - 100 ha	đ/thửa	9.749.000	6.508.000
10	Từ 100 - 500 ha	đ/thửa	11.209.000	7.483.000
11	Từ 500 - 1.000 ha	đ/thửa	12.611.000	8.419.000

b. Trường hợp khi một (01) đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã và trong cùng một ngày thì mức giá trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức giá ở Bảng 2.

c. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì mức giá được áp dụng bằng 0,25 mức giá Bảng 2 và Mục b.



PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

đối với các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2018/QĐ-UBND ngày .../2018
của Ủy ban nhân dân thành phố)

1. ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Bảng 3 (Lương cơ bản: 1.300.000 VNĐ)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức giá theo phân loại khó khăn				
			Khó khăn 1	Khó khăn 2	Khó khăn 3	Khó khăn 4	Khó khăn 5
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500						
1.1	Vùng I	đ/ha	8.847.000	10.207.000	11.851.000	13.840.000	16.202.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	10.061.000	13.286.000	16.505.000	19.155.000	24.276.000
1.2	Vùng II	đ/ha	8.739.000	10.078.000	11.695.000	13.652.000	15.976.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	9.938.000	13.140.000	16.328.000	18.942.000	23.945.000
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000						
2.1	Vùng I	đ/ha	2.991.000	3.417.000	4.190.000	5.538.000	6.758.000

	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.388.000	4.036.000	5.224.000	6.617.000	8.367.000
2.2	Vùng II	đ/ha	2.962.000	3.383.000	4.143.000	5.462.000	6.661.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	3.355.000	3.998.000	5.171.000	6.531.000	8.239.000
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000						
3.1	Vùng I	đ/ha	1.275.000	1.453.000	1.687.000	2.065.000	2.623.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.447.000	1.645.000	2.009.000	2.431.000	3.239.000
3.2	Vùng II	đ/ha	1.263.000	1.438.000	1.668.000	2.039.000	2.588.000
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	1.432.000	1.629.000	1.989.000	2.401.000	3.192.000
4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000						
4.1	Vùng I	đ/ha	425.000	488.000	563.000	655.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao	đ/ha	484.000	512.000	563.000	665.000	

	thông, thủy lợi, công trình điện năng						
4.2	Vùng II	đ/ha	420.000	483.000	558.000	648.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	480.000	507.000	556.000	657.000	
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10000						
5.1	Vùng I	đ/ha	197.000	227.000	263.000	307.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	225.000	240.000	267.000	321.000	
5.2	Vùng II	đ/ha	195.000	225.000	260.000	303.000	
	Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng	đ/ha	223.000	236.000	264.000	317.000	

(Vùng I gồm các quận và các huyện: Thủy Nguyên, An Dương, An Lão, Vĩnh Bảo; Vùng II gồm các huyện còn lại)

2

2. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT:

a. Trường hợp thực hiện trích đo cho một thửa hoặc nhiều thửa đất thực hiện không cùng một ngày.

Bảng 4 (Lương cơ bản: 1.300.000 VNĐ)

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá Trích đo thửa đất khu vực đô thị	Giá Trích đo thửa đất khu vực ngoài đô thị
1	Dưới 100 m ²	đ/thửa	2.148.000	1.434.000
2	Từ 100 m ² - 300 m ²	đ/thửa	2.551.000	1.703.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	đ/thửa	2.704.000	1.812.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	đ/thửa	3.331.000	2.219.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	đ/thửa	4.573.000	3.041.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	đ/thửa	6.980.000	4.662.000
7	Từ 1 - 10 ha	đ/thửa	8.377.000	5.594.000
8	Từ 10 - 50 ha	đ/thửa	9.075.000	6.060.000
9	Từ 50 - 100 ha	đ/thửa	9.773.000	6.526.000
10	Từ 100 - 500 ha	đ/thửa	11.237.000	7.504.000
11	Từ 500 - 1.000 ha	đ/thửa	12.641.000	8.442.000

b. Trường hợp khi một (01) đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã và trong cùng một ngày thì mức giá trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi chỉ được tính bằng 80% mức giá ở Bảng 4.

c. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì mức giá được áp dụng bằng 0.25 mức giá Bảng 4 và Mục b.